

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 50/TB-HVPNVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Đại học chính quy năm 2026

Học viện Phụ nữ Việt Nam (Học viện) là cơ sở giáo dục đại học công lập đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia và đạt tiêu chuẩn chất lượng chương trình đào tạo. Căn cứ Kế hoạch tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, Quy chế tuyển sinh đại học và Thông tin tuyển sinh năm 2026, Học viện Phụ nữ Việt Nam thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 như sau:

1. Ký hiệu trường: HPN.

2. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Tên tiếng Anh: Vietnam Women's Academy (VWA).

3. Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội.

4. Cổng thông tin điện tử

– Website Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

Fanpage Học viện:

<https://www.facebook.com/Hocvienphunu/>.

<https://www.facebook.com/TUYENSINHHOCVIENPHUNUVN/>.

5. Điện thoại liên hệ: 0243.775.1750.

6. Các chương trình đào tạo và số lượng tuyển sinh

6.1. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
I		Đào tạo tại Hà Nội				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	190	
1.1	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiêu chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	160	A00, A01, C00, C03, D01, D14, D15
1.2	7340101E	Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30	A00, A01, C00, C03, D01, D14, D15
2	7380101	Luật	7380101	Luật	180	A00, A01, C00, D01, D14, D15
3	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	120	A00, A01, C00, D01, D14, D15
4	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	250	
4.1	7480201	Công nghệ thông tin (Chương trình tiêu chuẩn)	7480201	Công nghệ thông tin	180	A00, A01, D01, D09, X06, X26
4.2	74802011	Chương trình Thiết kế và phát triển Games (thuộc ngành)	7480201	Công nghệ thông tin	70	A00, A01, D01, D09, X06, X26

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
		Công nghệ thông tin)				
5	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	220	
5.1	7760101	Công tác xã hội (Chương trình tiêu chuẩn)	7760101	Công tác xã hội	140	C00, C03, D01, D14, D15
5.2	77601011	Chương trình Phát triển và quản lý dịch vụ xã hội (thuộc ngành Công tác xã hội)	7760101	Công tác xã hội	80	C00, C03, D01, D14, D15
6	7310399	Giới và Phát triển	7310399	Giới và Phát triển	150	C00, C03, D01, D09, D14, D15
7	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	160	A00, A01, C00, C03, D01, D14, D15
8	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
8.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện (Chương trình tiêu chuẩn)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	130	C00, C03, D01, D14, D15
8.2	73201041	Chương trình Truyền thông xã hội (thuộc ngành Truyền thông đa phương tiện)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	70	C00, C03, D01, D14, D15
9	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	190	
9.1	7310101	Kinh tế (Chương trình tiêu chuẩn)	7310101	Kinh tế	155	A00, A01, C03, D01, D07, X26
9.2	7310101E	Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kinh tế	7310101	Kinh tế	35	A00, A01, C03, D01, D07, X26
10	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	190	C00, C03, D01, D14, D15
11	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	120	A00, A01, C03, D01, D07, X26
12	7340115	Marketing	7340115	Marketing	180	A00, A01, C00, C03, D01, D14, D15

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
II	Đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh (dự kiến)					
1	7760101PH	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	70	C00, C03, D01, D14, D15
2	7810103PH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	70	A00, A01, C00, C03, D01, D14, D15
	Tổng				2290	

6.2. Mã tổ hợp xét tuyển

STT	Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
4	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử

STT	Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
5	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
7	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
8	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
9	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
10	X06	Toán, Vật lý, Tin học
11	X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học

7. Đối tượng tuyển sinh: Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức là người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.

8. Phạm vi tuyển sinh: Học viện tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc.

9. Phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Học viện Phụ nữ Việt Nam tuyển sinh theo các phương thức sau:

– *Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam – Mã 301.*

– *Phương thức 2 (PT2): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 – Mã 100.*

– Phương thức 3 (PT3): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) – Mã 200.

– Phương thức 4 (PT4): Xét kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội – Mã 402SPT, do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026 – Mã 402HSA.

– Phương thức 5 (PT5): Sử dụng phương thức khác – Mã 500 (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học).

10. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Học viện xác định và công bố quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

11. Điều kiện xét tuyển

11.1. Điều kiện chung:

Đối tượng dự tuyển được đề cập tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

– Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 11.2;

– Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị hạn chế các quyền dân sự liên quan đến việc học tập;

– Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

** Trong trường hợp đối tượng dự tuyển là người khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.*

** Đối với các đối tượng diện dự bị đại học thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện*

11.2. Điều kiện cụ thể:

Thí sinh xét tuyển các phương thức (trừ thí sinh đặc cách xét tốt nghiệp, thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng và thí sinh quy định tại khoản 3, khoản 4 điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT) phải đáp ứng các điều kiện: Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) phải ≥ 15.0 điểm trên thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026.

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam

* Đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Học viện quy định.

(2) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế có liên quan các ngành đào tạo của Học viện do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(3) Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

– Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT;

– Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

– Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

– Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Ngưỡng cụ thể của từng ngành Học viện sẽ thông báo sau tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; một số quy định cụ thể đối với một số ngành như sau:

+ Ngành Luật và Luật Kinh tế điểm thi môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn của các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 6.0 điểm (*Bằng chữ: sáu phẩy không*) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp ĐKXT phải ≥ 18.0 điểm.

+ Ngành Công nghệ thông tin (gồm Chương trình tiêu chuẩn và Chương trình Thiết kế và phát triển Games), điểm thi môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT quy định theo Thông báo của Học viện tại thời điểm xét tuyển.

+ Đối với ngành Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Anh), Kinh tế (đào tạo bằng tiếng Anh), thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dành cho Việt Nam (Chi tiết tại Mẫu số 1 Phụ lục I, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền theo quy định của Bộ GD&ĐT và còn thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký xét tuyển).

Quy định về cách tính điểm xét tuyển phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (thang điểm 30) như sau:

Điểm xét tuyển = (Môn thi 1 + Môn thi 2 + Môn thi 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

– Đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để miễn thi tốt nghiệp THPT môn ngoại ngữ, điểm quy đổi môn ngoại ngữ theo tổ hợp xét tuyển được quy định như sau:

Bảng quy đổi điểm môn ngoại ngữ đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để miễn thi tốt nghiệp THPT môn ngoại ngữ

Số TT	Chứng chỉ tiếng Anh							Điểm quy đổi
	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC				
				Nghe	Đọc	Nói	Viết	
1	Từ 7.0 trở lên	Từ 627 trở lên	Từ 94 trở lên	Từ 490 trở lên	Từ 455 trở lên	Từ 180 trở lên	Từ 180 trở lên	10.0 điểm
2	6.5	584-626	78-93	458-485	429-450	168-170	164 -170	9.5 điểm
3	6.0	542-583	62-77	429-457	407-428	164-167	157-163	9.0 điểm
4	5.5	500-541	46-61	400-428	385-406	160 - 163	150-156	8.0 điểm
5	5.0	450-499	30-45	275-395	275-380	120-150	120-140	7.0 điểm

Lưu ý: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn hiệu lực 02 năm tính đến thời điểm xét tuyển đại học phải nộp bản sao chứng thực chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trực tuyến và trực tiếp về Học viện để xét quy đổi điểm xét tuyển theo thời gian quy định. Học viện sẽ có thông báo cụ thể tại thời điểm tổ chức xét tuyển.

Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của bậc THPT (không xét những trường hợp tốt nghiệp trước năm 2026)

– Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 (không xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026).

– Thí sinh đạt hạnh kiểm Tốt và có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập 03 môn thuộc tổ hợp ĐKXT của năm lớp 10, 11, 12 đạt ngưỡng cụ thể của từng ngành. Học viện sẽ thông báo trong Thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; quy định cụ thể đối với một số ngành như sau:

– Đối với ngành Luật và Luật Kinh tế:

+ Kết quả trung bình học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp ĐKXT phải ≥ 18.0 điểm hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) phải ≥ 8.5 điểm.

+ Điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn của các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 6.0 điểm (Bằng chữ: sáu phẩy không) và điểm trung bình chung kết quả học tập 03 môn thuộc tổ hợp ĐKXT của cả năm lớp 10, 11, 12 phải ≥ 18.0 điểm.

– Ngành Công nghệ thông tin (gồm Chương trình tiêu chuẩn và Chương trình Thiết kế và phát triển Games), điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 7.0 điểm (Bằng chữ: bảy phẩy không).

– Đối với chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh, chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kinh tế, thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dành cho Việt Nam (Chi tiết tại Mẫu số 1 Phụ lục I, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền theo quy định của Bộ GD&ĐT và còn thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký xét tuyển).

– Quy định về cách tính điểm xét tuyển phương thức xét kết quả học tập THPT (thang điểm 30) như sau:

Điểm xét tuyển = (ĐTB Môn 1 + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

+ ĐTB: Điểm trung bình;

+ ĐTB môn = (Điểm cả năm lớp 10 + Điểm cả năm lớp 11 + Điểm cả năm lớp 12)/3.

Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026 – Mã 402.

– Học viện sẽ thông báo ngưỡng cụ thể của phương thức trong thông báo tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; quy định cụ thể đối với một số ngành như sau:

– Đối với ngành Luật và Luật Kinh tế

+ Kết quả trung bình học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp ĐKXT phải ≥ 18.0 điểm hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) phải ≥ 8.5 điểm.

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức: Điểm thi môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn của các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 6.0 điểm (*Bảng chữ: sáu phẩy không*), và tổng điểm 03 môn thi đánh giá năng lực theo tổ hợp ĐKXT ≥ 18.0 điểm.

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức: Theo hướng dẫn quy định của Bộ GD&ĐT.

– Ngành Công nghệ thông tin (gồm Chương trình tiêu chuẩn và Chương trình Thiết kế và phát triển Games), điểm thi môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT quy định theo Thông báo của Học viện tại thời điểm xét tuyển.

– Đối với ngành Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Anh), Kinh tế (đào tạo bằng tiếng Anh), thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dành cho Việt Nam (Chi tiết tại Mẫu số 1 Phụ lục I, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền theo quy định của Bộ GD&ĐT và còn thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký xét tuyển).

Học viện sẽ quy định về cách tính điểm trong Thông báo sau.

Phương thức 5: Sử dụng phương thức khác (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học)

– Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hoàn thành chương trình dự bị đại học và có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập 03 môn thuộc tổ hợp ĐKXT của năm lớp 10, 11, 12 đạt ngưỡng đầu vào do Học viện công bố trong thông báo tuyển sinh.

– Có văn bản của trường nơi học sinh học dự bị đại học và hồ sơ của học sinh gửi về Học viện để xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển:

– Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

– Học viện xét theo điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

– Học viện đảm bảo nguyên tắc xét tuyển của thí sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

– Đối với phương thức 2, phương thức 3 và phương thức 4 việc xác định mức điểm chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp sẽ căn cứ dựa trên công bố của Bộ GD&ĐT và Học viện sẽ có thông báo sau.

– Học viện không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên cho thí sinh có chứng chỉ nghề.

12. Điểm cộng

Điểm cộng bao gồm điểm thưởng đối với thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng; điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế (nếu có).

Tổng điểm cộng (gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển.

12.1. Điểm thưởng (theo thang điểm 30) đối với thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế có liên quan đến các ngành đào tạo của Học viện do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển được cộng 3.0 điểm.

12.2. Điểm xét thưởng (theo thang điểm 30) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt

Thành tích	Giải	Điểm khuyến khích
Học sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia	Khuyến khích	1.50 điểm
Học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương	Nhất	1.50 điểm
	Nhì	1.25 điểm
	Ba	1.0 điểm

12.3. Điểm khuyến khích (theo thang điểm 30) đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; Chứng chỉ quốc tế SAT

Số TT	Chứng chỉ tiếng Anh							Chứng chỉ quốc tế SAT	Điểm khuyến khích
	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC					
				Nghe	Đọc	Nói	Viết		
1	Từ 7.0 trở lên	Từ 627 trở lên	Từ 94 trở lên	Từ 490 trở lên	Từ 455 trở lên	Từ 180 trở lên	Từ 180 trở lên	≥ 1400	1.50 điểm
2	6.5	584-626	78-93	458-485	429-450	168-170	164 - 170	1301-1399	1.00 điểm
3	6.0	542-583	62-77	429-457	407-428	164-167	157-163	1201-1300	0.75 điểm
4	5.5	500-541	46-61	400-428	385-406	160-163	150-156	1101-1200	0.5 điểm
5	5.0	450-499	30-45	275-395	275-380	120-150	120-140	1000 - 1100	0.25 điểm

***Lưu ý:**

- Đối với những thí sinh có thành tích đặc biệt, môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển vào ngành đào tạo của Học viện.
- Học viện không chấp nhận chứng chỉ TOEFL iBT hình thức thi Home Edition (thi tại nhà) do các đơn vị, tổ chức nước ngoài cấp.
- Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích.
- Trường hợp thí sinh có nhiều đầu điểm cộng, thì tổng các điểm cộng chỉ được tính tối đa 3.0 điểm.

12.4. Điểm cộng khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên

Điểm cộng khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên thực hiện theo Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

13. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký xét tuyển trên hệ thống Học viện (đối với Phương thức xét tuyển thẳng và Phương thức khác – áp dụng cho đối tượng dự bị đại học): Trước ngày 20/6/2026
- Thông báo kết quả xét tuyển Phương thức xét tuyển thẳng: Ngày 30/6/2026.
- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT: Từ ngày 02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026 (đối với tất cả các phương thức tuyển sinh).
- Thông báo kết quả xét tuyển các Phương thức còn lại: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh đạt đủ điều kiện trúng tuyển xác nhận nhập học: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT.

14. Quy định về hồ sơ đăng ký dự tuyển

– Đối với Phương thức xét tuyển thẳng và Phương thức khác (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học) thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên hệ thống Học viện và nộp hồ sơ bản cứng về Học viện trong thời gian tổ chức đăng ký xét tuyển gồm:

– Đối với PT1 – Phương thức xét tuyển thẳng:

+ Bản sao căn cước.

+ Bản sao công chứng học bạ THPT.

+ Bản sao công chứng các minh chứng thuộc đối tượng xét tuyển thẳng.

+ Các giấy tờ ưu tiên theo quy định về đối tượng ưu tiên (nếu có).

– Đối với PT5 – Phương thức khác (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học):

+ Bản sao căn cước.

+ Bản sao công chứng Học bạ THPT.

+ Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (tạm thời) hoặc bản sao Bằng tốt nghiệp THPT.

+ Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT.

+ Phiếu kết quả học tập và rèn luyện hoàn thành chương trình dự bị đại học.

+ Các giấy tờ ưu tiên theo quy định về đối tượng ưu tiên (nếu có).

15. Lệ phí đăng ký: Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Lệ phí rà soát hồ sơ tuyển sinh: 50.000 đồng/hồ sơ.
- Lệ phí xác minh chứng chỉ/ chứng nhận đầu vào: 200.000 đồng/chứng chỉ.

16. Học phí

Theo quy định của Nhà nước cho các trường đại học công lập: Dự kiến 575.000 – 630.000 VNĐ/tín chỉ hệ đại học chính quy (tùy thuộc từng ngành/ chương trình đào tạo). Học phí có sự điều chỉnh theo năm học, theo quy định của Nhà nước đối với các trường tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên./.

Nơi nhận:

- Website Học viện; Website Tuyển sinh;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, P.ĐT.

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Trần Quang Tiến